

**DANH SÁCH SINH VIÊN**  
**DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Anh thực hành (ANH229DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1089**

**Giảng viên: Biện Thị Thanh Mai**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503690	BÙI THỊ VÂN	08/10/96	TAD25111			
2	22500784	LÊ THỊ QUỲNH	09/10/07	TAD25111			
3	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	16/03/89	TAD25111			
4	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	05/08/03	TAD25111			
5	22503834	HUYỀN QUANG LẠC	22/09/93	TAD25211			
6	22304669	LƯƠNG ANH	20/04/03	TAD23311			
7	22500212	HÀ MINH	22/05/97	TAD25111			
8	22503600	NGUYỄN KHẮC TRUNG	24/08/96	TAD25111			
9	22503529	NGUYỄN MINH LẬP	09/11/95	TAD25111			
10	22500262	NGUYỄN PHÚC	26/02/97	TAD25111			
11	22500630	NGUYỄN THỊ NGỌC	13/02/97	TAD25111			
12	22503288	PHẠM NGỌC	20/07/93	TAD25111			
13	22500389	VÕ THẾ	18/11/88	TAD25111			
14	22500747	PHẠM THỊ	17/05/95	TAD25111			
15	22500340	LƯU NHẬT	27/02/93	TAD25111			
16	22500488	TRƯƠNG NGUYỄN NGỌC	20/10/87	TAD25111			
17	22503707	LÊ THỊ VIỆT	16/04/92	TAD25111			
18	22500712	THÔI THI	03/05/96	TAD25111			
19	22503618	ĐÀO NHẬT	04/11/92	TAD25111			
20	22501071	NGUYỄN TẤN	06/04/01	TAD25111			
21	22503585	PHẠM NHẬT	16/03/00	TAD25111			
22	22503430	LƯƠNG THỊ THUỶ	17/08/92	TAD25111			
23	22500263	HOÀNG THỊ	13/12/95	TAD25111			
24	22500248	BÙI PHƯƠNG	30/10/99	TAD25111			
25	22205010	NGUYỄN QUỲNH	10/10/98	TAD22111			
26	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	05/08/81	TAD25111			
27	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	21/12/01	TAD25111			
28	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	31/03/94	TAD25111			
29	22503623	NGUYỄN THỊ NHƯ BẢO	19/12/97	TAD25111			
30	22500271	NGUYỄN THỊ TRÀ	15/06/02	TAD25111			
31	22403975	PHẠM VŨ QUỲNH	08/12/95	TAD24311			
32	22503371	TRẦN BÙI HÀ	12/10/93	TAD25111			
33	22500254	NGUYỄN THỊ KIM	16/11/91	TAD25111			
34	22501072	NGUYỄN THỊ KIM	10/10/87	TAD25111			
35	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	21/06/01	TAD25111			
36	22503533	NGUYỄN HỒNG	18/10/06	TAD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Ngữ pháp tiếng Anh thực hành (ANH229DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1089**

**Giảng viên: Biện Thị Thanh Mai**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 302 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503550	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO	NGỌC	26/09/03	TAD25111		
2	22503689	VÕ NGUYỄN SONG	NGỌC	28/04/91	TAD25111		
3	22503891	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG TRINH	NGUYỄN	14/02/84	TAD25211		
4	22503245	TRẦN HỒNG ÁI	NGUYỄN	12/07/84	TAD25111		
5	22503807	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	02/03/93	TAD25111		
6	22503987	NGUYỄN NGỌC CẨM	NHUNG	06/07/03	TAD25211		
7	22500378	NGUYEN THI KIM	OANH	21/10/87	TAD25111		
8	22304380	NGUYỄN NGỌC ANH	PHÚ	19/11/94	TAD23211		
9	22500585	THÁI THỊ NGỌC	PHỤNG	24/10/95	TAD25111		
10	22503643	NGUYỄN NGỌC	SƠN	10/04/92	TAD25111		
11	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211		
12	22500716	ĐÀO DƯƠNG	THANH	28/09/80	TAD25111		
13	22501021	NGUYỄN THỊ	THẢO	14/08/94	TAD25111		
14	22500614	ĐỖ THỊ NHƯ	THƠ	28/04/90	TAD25111		
15	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111		
16	22503226	ĐẶNG THÁI MINH	THÔNG	01/01/03	TAD25111		
17	22503597	TỔNG THỊ THU	THỦY	14/11/92	TAD25111		
18	22503532	LÊ HUỖNH TRUNG	THỨ	03/06/00	TAD25111		
19	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111		
20	22403506	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	THƯƠNG	07/10/95	TAD24211		
21	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111		
22	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111		
23	22500900	BÙI THỊ HUỖNH	TRANG	08/05/95	TAD25111		
24	22500646	NGÔ THỊ THÙY	TRANG	07/09/96	TAD25111		
25	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311		
26	22500490	NGUYỄN THỊ THỰC	TRANG	29/08/99	TAD25111		
27	22503316	LỖ THANH	TRANH	23/09/92	TAD25111		
28	22503500	HOÀNG NGỌC	TRÂM	09/07/86	TAD25111		
29	22501022	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂM	27/02/93	TAD25111		
30	22500250	HUỖNH THỊ HUỖNH	TRÂN	15/11/99	TAD25111		
31	22304371	NGUYỄN TRẦN ANH	TUẤN	10/11/03	TAD23211		
32	22500742	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	18/05/83	TAD25111		
33	22500327	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	30/09/98	TAD25111		
34	22503530	PHẠM THỊ THANH	VÂN	23/10/87	TAD25111		
35	22304221	TRẦN THỊ LÂM SƠN	VÂN	05/07/86	TAD23211		
36	22500341	LÊ THỊ KIỀU	VI	03/09/02	TAD25111		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 5 (AV210DL01) – Số tín chỉ: 5.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1142**

**Giảng viên: Lê Nguyệt Tú Anh**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 14g30**

**Phòng thi: Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22302147	LÊ NGUYỄN TÚ ANH	11/01/00	MKD23111			
2	22304436	LÊ TIẾN ANH	04/03/99	BLD23211			
3	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	18/10/93	TVD23211			
4	22304375	TRẦN THỊ TRÂM ANH	29/08/95	MKD23211			
5	22304422	NGUYỄN HOÀNG BẢO	28/08/78	TVD23211			
6	22304180	NGÔ MÃ QUỐC CHƯƠNG	10/06/87	BLD23211			
7	22304513	HỒ THỊ THÙY DUNG	06/01/98	QLD23211			
8	22304549	NGUYỄN THANH DUY	03/11/86	BLD23211			
9	22304163	VƯƠNG KHẮC DUY	19/03/96	TVD23211			
10	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT DŨNG	12/05/92	TVD23211			
11	22304521	PHAN HỒ QUỲNH GIAO	11/03/03	MKD23211			
12	22304924	SỬ THỊ THANH HÀ	30/01/84	MKD23311			
13	22300647	LÊ THỊ HỒNG HẢO	22/09/96	TVD22311			
14	22302113	NGUYỄN THANH HẢO	26/12/92	MKD23111			
15	22304200	TRẦN LÊ LAN HẢO	10/10/02	TVD23211			
16	22304463	PHAN THỊ MỸ HẠNH	29/05/93	TVD23311			
17	22304385	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	10/11/90	BLD23211			
18	22304519	PHẠM QUANG HIỀN	17/09/89	BLD23211			
19	22304350	VÕ THỊ HIỀN	28/07/95	BLD23211			
20	22301641	LÊ MINH HIỀN	15/04/98	TVD23111			
21	22300584	HUYỀN HOÀNG HUY	08/04/98	TVD22311			
22	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH HUY	25/10/96	TVD23211			
23	22206214	TRẦN NGỌC HUY	14/11/95	TVD22111			
24	22402738	TRƯƠNG TRIỆU HUY	19/12/99	TVD24111			
25	22301204	TRẦN PHI HÙNG	12/01/84	TVD23111			
26	22304406	NGUYỄN VĂN HƯNG	07/09/86	TVD23211			
27	22302308	HUYỀN KHÁNH LINH	16/10/05	BLD23111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 5 (AV210DL01) – Số tín chỉ: 5.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1142**

**Giảng viên: Lê Nguyệt Tú Anh**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 14g30**

**Phòng thi: Phòng 306 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304147	THIẾU QUANG LUÂN	01/02/88	QLD23311			
2	22304493	PHẠM ĐỨC MẠNH	03/02/04	TVD23211			
3	22304454	TRẦN MINH	17/12/82	TVD23211			
4	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI MY	27/07/01	MKD23311			
5	22304411	HỒ NGUYỄN BẢO NGỌC	15/07/02	BLD23211			
6	22304458	NGUYỄN MINH NHẬT	25/08/96	TVD23211			
7	22304419	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO NHI	11/11/93	TVD23211			
8	22304397	NGUYỄN BÁ NHON	25/12/91	TVD23211			
9	22302297	NGUYỄN THỊ NHUNG	18/02/97	BLD23111			
10	22304914	ĐÌNH NGỌC HUỖNH NHƯ	06/03/00	TVD23311			
11	22304772	HUỖNH THIÊN PHÚ	15/04/92	BLD23311			
12	22403374	LƯU VŨ QUỲNH QUYÊN	27/04/03	MKD24211			
13	22207234	NGUYỄN TÚ QUYÊN	04/09/96	TVD22111			
14	22304664	ĐÀO DUY TÂM	01/10/95	MKD23311			
15	22304496	TRẦN THỊ MỸ THU	16/09/99	TVD23211			
16	22304402	NGUYỄN THANH THUẬN	01/03/02	MKD23211			
17	22304537	PHẠM TIẾN	15/04/93	TVD23211			
18	22304470	PHẠM NGỌC BẢO TRÂM	07/06/95	QLD23211			
19	22304137	ĐOÀN MINH TRUNG	02/04/98	MKD23211			
20	22300181	BÙI THUY THANH TRÚC	28/08/96	MKD22311			
21	22207595	HUỖNH BÁ TRỰC	03/05/92	QLD22211			
22	22304182	PHAN VĂN TUYÊN	20/04/93	TVD23211			
23	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM TÚ	20/11/96	TVD23211			
24	22304376	PHẠM THỊ TƯƠI	12/01/88	TVD23211			
25	22304432	NGUYỄN XUÂN VINH	11/05/84	QLD23211			
26	22304369	PHẠM HỮU VINH	29/11/83	QLD23211			
27	22304461	PHẠM NGỌC VŨ	27/01/77	BLD23211			
28	22304457	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG VY	15/02/01	BLD23211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc & Viết tiếng Anh 1 (ANH116DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1088**

**Giảng viên: Biện Thị Thanh Mai**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 07g30**

**Phòng thi: Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504025	HOÀNG THỊ NGỌC	ANH	22/10/93	TAD25211			
2	22503989	LÊ KHÔI	ANH	20/11/88	TAD25211			
3	22503930	NGÔ THỊ LAN	ANH	23/09/07	TAD25211			
4	22504192	PHẠM THỊ THÚY	BÍCH	10/02/75	TAD25211			
5	22503952	TRẦN THỊ	BÌNH	12/06/96	TAD25211			
6	22503875	LƯƠNG THỊ XUÂN	CANG	12/07/96	TAD25211			
7	22503979	NGUYỄN THỊ THÙY	CANG	06/08/99	TAD25211			
8	22504200	PHAN LAN	CHI	20/07/93	TAD25211			
9	22403858	LÊ MINH	CHÍNH	05/12/88	TAD24311			
10	22504020	NGUYỄN LONG HẢI	CƯỜNG	10/07/97	TAD25211			
11	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
12	22304217	NGUYỄN TRẦN QUẾ	ĐAN	23/06/99	TAD23211			
13	22504290	PHAN TRỌNG	ĐỨC	21/01/82	TAD25211			
14	22503563	ĐẶNG THỊ THU	HÀ	12/02/06	TAD25211			
15	22503958	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	20/01/05	TAD25211			
16	22503810	HUYỀN THỊ DIỆU	HIỀN	22/06/90	TAD25211			
17	22504305	NGUYỄN THỊ KIM	HỒNG	02/09/93	TAD25211			
18	22504210	TRẦN THỊ	HỒNG	01/01/07	TAD25211			
19	22503850	NGUYỄN ĐỨC	HUY	23/09/96	TAD25211			
20	22504310	NGUYỄN QUANG	HUY	20/09/98	TAD25211			
21	22503853	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	05/07/83	TAD25211			
22	22504248	LÊ NGUYỄN	KHANG	13/04/06	TAD25211			
23	22503877	HUYỀN ĐĂNG	KHOA	03/04/95	TAD25211			
24	22504271	TRỊNH GIA	KIỆT	03/07/03	TAD25211			
25	22503827	LƯƠNG MỸ	LIÊN	17/11/87	TAD25211			
26	22503920	ĐOÀN NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/07/88	TAD25211			
27	22504041	PHAN HUYỀN	LINH	16/10/01	TAD25211			
28	22504224	BÙI THỊ PHƯƠNG	LOAN	14/07/67	TAD25211			
29	22503866	ĐÀO DUY	LONG	04/06/05	TAD25211			
30	22504281	NGÔ HOÀNG	LONG	03/01/03	TAD25211			
31	22504008	NGUYỄN MINH	LUÂN	26/01/84	TAD25211			
32	22503890	PHẠM THỊ NGỌC	LỰA	07/07/88	TAD25211			
33	22503927	HUYỀN THỊ BÍCH	LY	10/06/97	TAD25211			
34	22205010	NGUYỄN QUỲNH	MAI	10/10/98	TAD22111			
35	22504309	ĐẶNG NGỌC	MINH	16/02/97	TAD25211			
36	22504267	ĐÀM THỊ TRÀ	MY	30/12/92	TAD25211			
37	22503903	LÂM HỒNG TRÀ	MY	07/05/92	TAD25211			
38	22503945	LƯƠNG KIỀU	MY	01/01/03	TAD25211			
39	22504193	TRƯƠNG NGỌC	MỸ	30/10/07	TAD25211			
40	22503954	TRẦN VIỆT NÉT	NAM	25/05/07	TAD25211			
41	22504021	TẠ THỊ ÁNH	NGA	20/05/87	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504223	HUỲNH LÊ DỊU	NGÂN	08/12/93	TAD25211			
43	22503964	TRẦN THỊ	NGÂN	29/12/01	TAD25211			
44	22503999	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	10/10/98	TAD25211			
45	22503997	TRƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	23/02/00	TAD25211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc & Viết tiếng Anh 1 (ANH116DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1088**

**Giảng viên: Biện Thị Thanh Mai**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 07g30**

**Phòng thi: Phòng 306 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504194	NGUYỄN THỊ THANH	NHÃ	14/01/03	TAD25211			
2	22504018	LÊ THỊ TUYẾT	NHI	01/08/98	TAD25211			
3	22504174	TỔNG THỊ	NHI	05/10/02	TAD25211			
4	22503868	NGUYỄN THỊ	NHỊ	12/11/87	TAD25211			
5	22503908	NGUYỄN QUANG HOÀNG	NI	24/06/00	TAD25211			
6	22503865	THÁI THỊ VÂN	OANH	16/10/98	TAD25211			
7	22503710	HỒ HOÀNG	PHÚC	24/12/94	TAD25211			
8	22503984	VÕ NGUYỄN VÂN	PHƯƠNG	29/04/97	TAD25211			
9	22503852	VŨ BÁ	QUỐC	03/04/94	TAD25211			
10	22504160	NGUYỄN HUY	QUYỀN	30/09/95	TAD25211			
11	22503604	NGUYỄN CÔNG	SƠN	19/11/01	TAD25111			
12	22503892	HỒ LÂM CHÍ	TÀI	14/01/03	TAD25211			
13	22503831	LÊ TỰ MINH	TÂM	13/03/79	TAD25211			
14	22503830	MAI THANH	TÂM	04/07/99	TAD25211			
15	22503969	BÙI THỊ THÁI	THANH	06/09/92	TAD25211			
16	22504315	DƯƠNG HỒNG NHẬT	THANH	15/11/97	TAD25211			
17	22503861	PHẠM XUÂN	THẢO	19/01/90	TAD25211			
18	22503937	TRẦN QUỐC	THỂ	10/09/95	TAD25211			
19	22504176	LÊ THỊ QUỲNH	THI	23/03/05	TAD25211			
20	22504186	PHẠM NGỌC	THỊNH	20/05/97	TAD25211			
21	22504001	LÂM KIM	THU	06/09/98	TAD25211			
22	22504188	PHÙNG THỊ THU	THÚY	22/04/91	TAD25211			
23	22504215	KIM TRUNG	THỨ	20/03/03	TAD25211			
24	22504233	BÙI THỊ HƯƠNG	TRANG	18/06/90	TAD25211			
25	22503931	NGUYỄN HỮU THIÊN	TRANG	11/02/97	TAD25211			
26	22504011	NGUYỄN THỊ THUỶ	TRANG	27/08/98	TAD25211			
27	22504249	NGUYỄN NGỌC TỔ	TRÂN	19/07/00	TAD25211			
28	22504022	BÙI HẢI	TRIỀU	07/04/02	TAD25211			
29	22503856	LÊ HÀ HẢI	TRIỀU	13/02/96	TAD25211			
30	22503934	HÀN NGỌC	TRINH	03/07/01	TAD25211			
31	22504179	TRẦN LỆ NGỌC	TRINH	24/02/90	TAD25211			
32	22503907	TRẦN THIÊN	TRỌNG	14/11/07	TAD25211			
33	22503959	HUYỀNH VĨ	TRUNG	19/08/96	TAD25211			
34	22503971	NGUYỄN MINH	TRUNG	28/04/94	TAD25211			
35	22503998	ĐẶNG THIÊN NGỌC	TRÚC	30/03/96	TAD25211			
36	22503962	NGÔ TÙNG	TRÚC	10/10/86	TAD25211			
37	22503842	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	21/05/83	TAD25211			
38	22403747	NGUYỄN QUANG SƠN	TÙNG	21/09/91	TAD24311			
39	22503840	HOÀNG NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	27/07/00	TAD25211			
40	22503832	NGUYỄN MINH NHÃ	UYÊN	15/05/87	TAD25211			
41	22504187	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	16/11/92	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504185	PHÙNG THÚY	VÂN	22/11/80	TAD25211			
43	22500631	LÊ NGỌC MAI	XUÂN	19/12/96	TAD25211			
44	22503926	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	29/01/01	TAD25211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 1 (AV012DL01) – Số tín chỉ: 0.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1113**

**Giảng viên: Võ Hoàng Khiêm**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 07g30**

**Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500611	TRẦN TUẤN AN	02/11/84	TVD25111			
2	22403788	PHẠM THỊ HOÀNG ANH	23/02/94	BLD24311			
3	22503658	NGUYỄN VŨ BẢO	01/01/07	TVD25111			
4	22403678	LÊ THỊ NGỌC BÍCH	21/06/96	TVD24311			
5	22403516	HUYỀN NGUYỄN KHÁNH DƯƠNG	04/04/03	TVD24311			
6	22403964	NGUYỄN ĐẠT	26/12/06	TVD24311			
7	22403946	HUYỀN THUY NGỌC HÂN	05/08/96	TVD24311			
8	22403718	NGUYỄN TRUNG HIẾU	27/02/98	MKD24311			
9	22304605	ĐỖ ANH HUY	30/01/01	TVD23311			
10	22403561	PHẠM QUANG HUY	05/12/91	TVD24211			
11	22403854	LÊ NGỌC HUYỀN	15/08/00	TVD24311			
12	22403998	TRẦN KHÁNH HÙNG	18/10/93	MKD24311			
13	22403729	NGUYỄN VĂN KHÁNH	20/12/90	TVD24311			
14	22500838	PHẠM QUỐC KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
15	22403547	TRANG PHONG KHẢI	01/02/99	TVD24211			
16	22403728	LÊ THỊ ÁI KHUYỀN	24/01/95	BLD24311			
17	22403765	NGÔ THUY LINH	10/05/97	MKD24311			
18	22403889	TRƯƠNG CÁT ÁNH LINH	04/06/01	TVD24311			
19	22403757	NGUYỄN HOÀNG LONG	05/11/02	TVD24311			
20	22403702	PHẠM NGỌC LONG	04/06/90	MKD24311			
21	22403682	VÕ THÀNH LỘC	12/05/94	TVD24311			
22	22403833	PHAN THỊ HUỖNH MAI	23/10/95	BLD24311			
23	22403956	HỒ VĂN MÃN	13/05/99	TVD24311			
24	22403705	NGUYỄN PHAN MINH	10/10/85	QLD24311			
25	22404029	HỒ NHẬT NAM	05/11/00	TVD24311			
26	22403667	ĐINH THỊ KIM NGÂN	15/11/82	TVD24311			
27	22403924	HUYỀN KIM NGÂN	14/09/99	TVD24311			
28	22403528	LÊ THẢO NGÂN	06/05/01	BLD24211			
29	22304748	TRẦN HỮU NGHĨA	01/06/88	TVD24111			
30	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG NGỌC	01/01/07	TVD25111			
31	22503510	LÊ NGUYỄN	29/03/98	BLD25111			
32	22401277	LÂM THIÊN NHÂN	08/04/02	MKD24111			
33	22403837	TRẦN THỊ UYÊN NHI	09/05/00	TVD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 1 (AV012DL01) – Số tín chỉ: 0.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1113**

**Giảng viên: Võ Hoàng Khiêm**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 07g30**

**Phòng thi: Phòng 302 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403993	DƯƠNG THỊ KIỀU	19/10/89	MKD24311			
2	22402814	LÊ THỊ HOÀNG	11/06/90	TVD24111			
3	22403554	NGUYỄN HOÀNG	23/10/96	TVD24211			
4	22500848	TRẦN VĂN ĐĂNG	08/03/98	QLD25111			
5	22403885	LÊ BẢO	10/04/89	TVD24311			
6	22403923	ĐỖ PHAN LINH	09/03/01	MKD24311			
7	22403948	DƯƠNG THẾ	10/01/96	TVD24311			
8	22403623	VŨ THÀNH	07/09/97	MKD24211			
9	22403086	ĐỖ MINH	05/02/99	BLD24111			
10	22403315	TRƯƠNG THỊ THU	14/02/01	MKD24211			
11	22403908	LÊ BỬU	05/09/91	TVD24311			
12	22400682	TRẦN DŨ	26/02/94	QLD24111			
13	22401760	LÂM GIA	30/11/93	BLD24111			
14	22304936	TRẦN THỊ	13/05/93	MKD23311			
15	22403738	NGUYỄN HUỲNH NHẬT	14/09/90	TVD24311			
16	22403770	BÙI HUỲNH	25/12/90	TVD24311			
17	22403795	DƯƠNG THỊ KIỀU	20/08/85	MKD24311			
18	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	20/03/03	TVD24211			
19	22304794	NGUYỄN TRUNG	20/11/93	MKD23311			
20	22304928	PHẠM THỊ TÚ	15/09/88	MKD23311			
21	22403169	BÙI MINH	28/09/94	TVD24111			
22	22403642	LÊ PHƯƠNG	20/11/89	TVD24311			
23	22500534	HUỲNH TÂM	25/07/98	TVD25111			
24	22504209	LÊ THỊ MỘNG	22/02/03	TVD25211			
25	22403871	NGUYỄN NGỌC	09/10/85	BLD24311			
26	22500455	NGUYỄN THỊ MINH	06/10/82	BLD25111			
27	22500833	VŨ THỊ TỔ	29/03/06	TVD25111			
28	22404027	LƯU QUANG	16/06/99	TVD24311			
29	22403825	NGUYỄN TRẦN NGỌC THÚY	07/12/94	BLD24311			
30	22404028	HOÀNG HẢI	03/12/01	TVD24311			
31	22403668	LÂM HOÀNG	19/08/03	MKD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 2 (AV013DL01) – Số tín chỉ: 0.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1043**

**Giảng viên: Trần Nguyễn Hoài Phương**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 09g00**

**Phòng thi: Phòng 401 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA	BẢO	30/06/05	TVD24311		
2	22403869	TRẦN MỸ	CHI	20/04/86	TVD24311		
3	22403622	NGUYỄN MẠNH	DUY	13/06/03	TVD24211		
4	22301166	NGUYỄN THỊ KIỀU	DUYÊN	01/11/00	TVD23111		
5	22403351	DƯƠNG TỬ DANH	ĐỨC	03/07/87	TVD24211		
6	22403297	TẶNG TRÍ	HẢI	28/05/94	BLD24211		
7	22403750	TRẦN GIA	HÂN	06/09/92	TVD24311		
8	22403226	VÕ CÔNG	HẬU	17/12/02	MKD24211		
9	22403631	HUỖNH THỊ BÍCH	HẰNG	29/03/98	TVD24211		
10	22403288	LÊ THỊ NHƯ	HẰNG	19/01/83	MKD24211		
11	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111		
12	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211		
13	22304673	VŨ THỊ	HUỆ	10/06/00	TVD23311		
14	22403680	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	15/01/98	TVD24311		
15	22403629	TRẦN DUY	HƯNG	06/11/89	BLD24211		
16	22403672	HỒ XUÂN	HƯƠNG	12/10/00	TVD24311		
17	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111		
18	22403209	GIANG THÀNH	KIÊN	12/05/02	TVD24111		
19	22403557	HUỖNH HOÀNG	KIM	05/03/86	QLD24211		
20	22403725	NGUYỄN THỊ TRÚC	LAN	06/06/88	TVD24311		
21	22403165	NGUYỄN VĂN	LỄ	04/04/03	BLD24111		
22	22403317	NGUYỄN THỊ	LIÊN	20/06/90	QLD24211		
23	22304556	NGUYỄN THỊ BÍCH	LIÊN	13/03/93	MKD23311		
24	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311		
25	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211		
26	22403293	THUẬN GIA	LỘC	22/12/82	BLD24211		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Anh văn giao tiếp quốc tế 2 (AV013DL01) – Số tín chỉ: 0.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1043**

**Giảng viên: Trần Nguyễn Hoài Phương**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 09g00**

**Phòng thi: Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403618	LÊ THỊ DIỆU	LY	24/11/03	TVD24311			
2	22403337	LÊ GIANG	NAM	05/09/84	QLD24211			
3	22403816	NGUYỄN THỊ	NGÂN	10/12/99	TVD24311			
4	22401534	MAI HUỖNH THIÊN	NGỌC	04/05/05	TVD24111			
5	22403257	NGUYỄN PHƯƠNG	NHUNG	07/03/02	MKD24211			
6	22403966	VŨ MINH	NHỰT	17/11/93	QLD24311			
7	22402814	LÊ THỊ HOÀNG	OANH	11/06/90	TVD24111			
8	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311			
9	22304405	TRẦN THỤY TRÚC	PHƯƠNG	08/09/87	TVD23211			
10	22403344	NGUYỄN PHÚ	QUỐC	27/01/97	TVD24211			
11	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111			
12	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
13	22403763	PHẠM KHÁNH	THI	15/10/92	TVD24311			
14	22403031	TRẦN ĐỨC	THIỆN	14/02/98	QLD24111			
15	22304936	TRẦN THỊ	THUY	13/05/93	MKD23311			
16	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211			
17	22403400	LÊ HỮU	TỊNH	11/01/94	TVD24211			
18	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111			
19	22403553	ĐÀO THẢO	TRÂM	21/09/88	BLD24211			
20	22403169	BÙI MINH	TRÍ	28/09/94	TVD24111			
21	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311			
22	22403650	TRẦN MINH	TUẤN	06/12/89	TVD24311			
23	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311			
24	22403530	TRƯƠNG LÊ HÀ	UYÊN	12/10/04	BLD24211			
25	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
26	22403556	NGUYỄN XUÂN	VINH	04/03/86	QLD24211			
27	22304621	NGUYỄN HỒ	VŨ	14/07/94	MKD23311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN**  
**DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe & Nói tiếng Anh 1 (ANH101DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1123**

**Giảng viên: Bùi Thị Hòa**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 09g30**

**Phòng thi: Phòng 405 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504025	HOÀNG THỊ NGỌC	ANH	22/10/93	TAD25211			
2	22503989	LÊ KHÔI	ANH	20/11/88	TAD25211			
3	22503930	NGÔ THỊ LAN	ANH	23/09/07	TAD25211			
4	22504192	PHẠM THỊ THÚY	BÍCH	10/02/75	TAD25211			
5	22503952	TRẦN THỊ	BÌNH	12/06/96	TAD25211			
6	22503875	LƯƠNG THỊ XUÂN	CANG	12/07/96	TAD25211			
7	22503979	NGUYỄN THỊ THÙY	CANG	06/08/99	TAD25211			
8	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	16/03/89	TAD25111			
9	22403952	NGUYỄN TRẦN NGỌC	CHÂU	07/08/02	TAD24311			
10	22504200	PHAN LAN	CHI	20/07/93	TAD25211			
11	22504020	NGUYỄN LONG HẢI	CƯỜNG	10/07/97	TAD25211			
12	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311			
13	22304217	NGUYỄN TRẦN QUẾ	ĐAN	23/06/99	TAD23211			
14	22504290	PHAN TRỌNG	ĐỨC	21/01/82	TAD25211			
15	22503563	ĐẶNG THỊ THU	HÀ	12/02/06	TAD25211			
16	22503958	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	20/01/05	TAD25211			
17	22503810	HUYỀN THỊ DIỆU	HIỀN	22/06/90	TAD25211			
18	22504305	NGUYỄN THỊ KIM	HỒNG	02/09/93	TAD25211			
19	22504210	TRẦN THỊ	HỒNG	01/01/07	TAD25211			
20	22503850	NGUYỄN ĐỨC	HUY	23/09/96	TAD25211			
21	22504310	NGUYỄN QUANG	HUY	20/09/98	TAD25211			
22	22503853	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	05/07/83	TAD25211			
23	22504248	LÊ NGUYỄN	KHANG	13/04/06	TAD25211			
24	22503877	HUYỀN ĐĂNG	KHOA	03/04/95	TAD25211			
25	22504271	TRỊNH GIA	KIỆT	03/07/03	TAD25211			
26	22503827	LƯƠNG MỸ	LIÊN	17/11/87	TAD25211			
27	22503920	ĐOÀN NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/07/88	TAD25211			
28	22504041	PHAN HUYỀN	LINH	16/10/01	TAD25211			
29	22504224	BÙI THỊ PHƯƠNG	LOAN	14/07/67	TAD25211			
30	22503866	ĐÀO DUY	LONG	04/06/05	TAD25211			
31	22504281	NGÔ HOÀNG	LONG	03/01/03	TAD25211			
32	22504008	NGUYỄN MINH	LUÂN	26/01/84	TAD25211			
33	22503890	PHẠM THỊ NGỌC	LỰA	07/07/88	TAD25211			
34	22503927	HUYỀN THỊ BÍCH	LY	10/06/97	TAD25211			
35	22504267	ĐÀM THỊ TRÀ	MY	30/12/92	TAD25211			
36	22503903	LÂM HỒNG TRÀ	MY	07/05/92	TAD25211			
37	22503945	LƯƠNG KIỀU	MY	01/01/03	TAD25211			
38	22504193	TRƯƠNG NGỌC	MỸ	30/10/07	TAD25211			
39	22503954	TRẦN VIỆT NÉT	NAM	25/05/07	TAD25211			
40	22504021	TẠ THỊ ÁNH	NGA	20/05/87	TAD25211			
41	22504223	HUYỀN LÊ DỊU	NGÂN	08/12/93	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22503964	TRẦN THỊ	NGÂN	29/12/01	TAD25211			
43	22503999	VÕ THỊ HỒNG	NGỌC	10/10/98	TAD25211			
44	22503997	TRƯƠNG THỊ THANH	NHÀN	23/02/00	TAD25211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe & Nói tiếng Anh 1 (ANH101DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1123**

**Giảng viên: Bùi Thị Hòa**

**Ngày thi: 09/05/2026**

**Giờ thi: 09g30**

**Phòng thi: Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22504194	NGUYỄN THỊ THANH	NHÃ	14/01/03	TAD25211			
2	22504018	LÊ THỊ TUYẾT	NHI	01/08/98	TAD25211			
3	22504174	TỔNG THỊ	NHI	05/10/02	TAD25211			
4	22503868	NGUYỄN THỊ	NHỊ	12/11/87	TAD25211			
5	22503908	NGUYỄN QUANG HOÀNG	NI	24/06/00	TAD25211			
6	22503865	THÁI THỊ VÂN	OANH	16/10/98	TAD25211			
7	22503710	HỒ HOÀNG	PHÚC	24/12/94	TAD25211			
8	22503984	VÕ NGUYỄN VÂN	PHƯƠNG	29/04/97	TAD25211			
9	22503852	VŨ BÁ	QUỐC	03/04/94	TAD25211			
10	22504160	NGUYỄN HUY	QUYỀN	30/09/95	TAD25211			
11	22503604	NGUYỄN CÔNG	SƠN	19/11/01	TAD25111			
12	22503892	HỒ LÂM CHÍ	TÀI	14/01/03	TAD25211			
13	22503831	LÊ TỰ MINH	TÂM	13/03/79	TAD25211			
14	22503830	MAI THANH	TÂM	04/07/99	TAD25211			
15	22503969	BÙI THỊ THÁI	THANH	06/09/92	TAD25211			
16	22504315	DƯƠNG HỒNG NHẬT	THANH	15/11/97	TAD25211			
17	22503861	PHẠM XUÂN	THẢO	19/01/90	TAD25211			
18	22503937	TRẦN QUỐC	THỂ	10/09/95	TAD25211			
19	22504176	LÊ THỊ QUỲNH	THI	23/03/05	TAD25211			
20	22504186	PHẠM NGỌC	THỊNH	20/05/97	TAD25211			
21	22504001	LÂM KIM	THU	06/09/98	TAD25211			
22	22504188	PHÙNG THỊ THU	THÚY	22/04/91	TAD25211			
23	22504215	KIM TRUNG	THỨ	20/03/03	TAD25211			
24	22504233	BÙI THỊ HƯƠNG	TRANG	18/06/90	TAD25211			
25	22503931	NGUYỄN HỮU THIÊN	TRANG	11/02/97	TAD25211			
26	22504011	NGUYỄN THỊ THUỶ	TRANG	27/08/98	TAD25211			
27	22504249	NGUYỄN NGỌC TỐ	TRÂN	19/07/00	TAD25211			
28	22504022	BÙI HẢI	TRIỀU	07/04/02	TAD25211			
29	22503856	LÊ HÀ HẢI	TRIỀU	13/02/96	TAD25211			
30	22503934	HÀN NGỌC	TRINH	03/07/01	TAD25211			
31	22504179	TRẦN LỆ NGỌC	TRINH	24/02/90	TAD25211			
32	22503907	TRẦN THIÊN	TRỌNG	14/11/07	TAD25211			
33	22503959	HUYỀNH VĨ	TRUNG	19/08/96	TAD25211			
34	22503971	NGUYỄN MINH	TRUNG	28/04/94	TAD25211			
35	22503998	ĐẶNG THIÊN NGỌC	TRÚC	30/03/96	TAD25211			
36	22503962	NGÔ TÙNG	TRÚC	10/10/86	TAD25211			
37	22503842	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	21/05/83	TAD25211			
38	22403747	NGUYỄN QUANG SƠN	TÙNG	21/09/91	TAD24311			
39	22503840	HOÀNG NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	27/07/00	TAD25211			
40	22503832	NGUYỄN MINH NHÃ	UYÊN	15/05/87	TAD25211			
41	22504187	NGUYỄN THỊ THANH	VÂN	16/11/92	TAD25211			

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
42	22504185	PHÙNG THÚY	VÂN	22/11/80	TAD25211			
43	22500631	LÊ NGỌC MAI	XUÂN	19/12/96	TAD25211			
44	22503926	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	29/01/01	TAD25211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Nghệ thuật lãnh đạo (BA308DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1010**

**Giảng viên: Đinh Thị Lợi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 10g00**

**Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304209	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	18/10/93	TVD23211			
2	22404018	DƯƠNG TRẦN GIA BẢO	30/06/05	TVD24311			
3	22304422	NGUYỄN HOÀNG BẢO	28/08/78	TVD23211			
4	22304532	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	01/02/84	TVD23211			
5	22403622	NGUYỄN MẠNH DUY	13/06/03	TVD24211			
6	22301166	NGUYỄN THỊ KIỀU DUYÊN	01/11/00	TVD23111			
7	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT DŨNG	12/05/92	TVD23211			
8	22300647	LÊ THỊ HỒNG HẢO	22/09/96	TVD22311			
9	22304463	PHAN THỊ MỸ HẠNH	29/05/93	TVD23311			
10	22304786	THÂN TRỌNG HOÀ	21/10/90	TVD23311			
11	22304673	VŨ THỊ HUỆ	10/06/00	TVD23311			
12	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH HUY	25/10/96	TVD23211			
13	22304944	TRẦN THU HUYỀN	25/04/00	TVD24111			
14	22403547	TRANG PHONG KHẢI	01/02/99	TVD24211			
15	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH LIÊN	22/05/86	TVD24211			
16	22403892	DƯ CHÍ LỢI	11/01/92	TVD24311			
17	22300380	NGUYỄN THỊ PHƯỚC MAI	04/10/87	TVD22311			
18	22304493	PHẠM ĐỨC MẠNH	03/02/04	TVD23211			
19	22403090	PHÙNG THÚY MI	09/01/89	TVD24111			
20	22301153	LŨU CÔNG MINH	01/09/03	TVD23111			
21	22304454	TRẦN MINH	17/12/82	TVD23211			
22	22403085	VŨ TRẦN NỈ NA	25/12/01	TVD24111			
23	22304748	TRẦN HỮU NGHĨA	01/06/88	TVD24111			
24	22304455	LÊ HỒNG NGỌC	01/07/86	TVD23211			
25	22304419	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO NHI	11/11/93	TVD23211			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN**  
**DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Nghệ thuật lãnh đạo (BA308DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1010**

**Giảng viên: Đinh Thị Lợi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 10g00**

**Phòng thi: Phòng 302 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22304949	TRẦN HỒNG	NHUNG	02/09/03	TVD24111			
2	22402696	NGUYỄN NGỌC LAN	PHƯƠNG	14/11/93	TVD24111			
3	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211			
4	22403245	NGUYỄN DUY	QUANG	24/09/03	TVD24211			
5	22403885	LÊ BẢO	QUỐC	10/04/89	TVD24311			
6	22304830	CA THỊ TỔ	QUYÊN	02/06/91	TVD23311			
7	22402831	NGUYỄN THỊ HOÀNG	QUYÊN	14/04/00	TVD24111			
8	22403116	BÙI TRỌNG	TÀI	14/12/99	TVD24111			
9	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111			
10	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
11	22504245	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/01/92	TVD25211			
12	22504247	ĐÀO PHÚC	THẠCH	22/07/93	TVD25211			
13	22304496	TRẦN THỊ MỸ	THU	16/09/99	TVD23211			
14	22304586	NGUYỄN HỒNG	THUY	25/02/01	TVD23211			
15	22304005	VŨ NGỌC	THÙY	26/06/82	TVD23111			
16	22403053	MAI MỸ	TIẾN	05/08/03	TVD24111			
17	22304844	NGUYỄN TRẦN	TIẾN	18/09/91	TVD23311			
18	22304537	PHẠM	TIẾN	15/04/93	TVD23211			
19	22300563	NGUYỄN UYÊN	TRANG	22/12/82	TVD22311			
20	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRẦN	07/08/95	TVD24311			
21	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
22	22304803	LÊ CHIÊU	TUẤN	21/04/90	TVD23311			
23	22304386	TRẦN LÊ THỊ CẨM	TÚ	20/11/96	TVD23211			
24	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
25	22304755	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	08/11/98	TVD23311			
26	22304699	TRƯƠNG NGỌC	YẾN	23/01/85	TVD23311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3 (ANH223DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1016**

**Giảng viên: Nguyễn Văn Chương**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 401 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311		
2	22403970	TRIỆU TƯỜNG	AN	19/08/96	TAD24311		
3	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311		
4	22403855	TRẦN TUẤN	ANH	20/02/02	TAD24311		
5	22500238	NGUYỄN HOÀNG PHƯỢNG	CÁC	28/04/92	TAD25111		
6	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311		
7	22403773	PHẠM THỊ NGỌC	CHÂU	07/03/00	TAD24311		
8	22403938	NGUYỄN NGỌC KIM	CHI	06/04/97	TAD24311		
9	22403858	LÊ MINH	CHÍNH	05/12/88	TAD24311		
10	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311		
11	22403836	NGUYỄN THÀNH	DUY	24/05/88	TAD24311		
12	22403941	NGUYỄN HỒ MỸ	DUYÊN	30/09/94	TAD24311		
13	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311		
14	22403920	ĐÀO HẢI	ĐẶNG	20/07/87	TAD24311		
15	22403863	LÊ HOÀNG	HẠC	17/04/80	TAD24311		
16	22403932	PHÙNG PHƯƠNG	HẰNG	12/05/00	TAD24311		
17	22403930	THÁI MINH	HIỀN	29/01/91	TAD24311		
18	22403810	HỒ NHẬT	HUY	19/07/01	TAD24311		
19	22403903	LƯU THỊ THANH	HUYỀN	08/08/95	TAD24311		
20	22403865	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	10/06/93	TAD24311		
21	22503430	LƯƠNG THỊ THUY	LAN	17/08/92	TAD25111		
22	22403905	LÊ TIẾN	LÂM	02/12/03	TAD24311		
23	22403749	VÕ HOÀNG KHÁNH	LINH	22/10/00	TAD24311		
24	22404021	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	07/10/04	TAD24311		
25	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311		
26	22403832	PHẠM NHỊ PHƯƠNG	MAI	20/05/89	TAD24311		
27	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311		
28	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311		
29	22503533	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	18/10/06	TAD25111		
30	22403838	PHẠM KHƯƠNG KIM	NGỌC	17/10/89	TAD24311		
31	22403712	ĐẶNG KHOA	NGUYỄN	10/05/93	TAD24311		
32	22403731	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	24/02/93	TAD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3 (ANH223DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1016**

**Giảng viên: Nguyễn Văn Chương**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 402 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403891	TRẦN THUẬN	PHÁT	03/06/00	TAD24311		
2	22404022	VÕ THÚY	PHƯỢNG	26/07/89	TAD24311		
3	22403174	PHẠM HOÀNG	QUÂN	21/05/04	TAD24111		
4	22304431	DƯƠNG HUỖNH BẢO	QUYÊN	18/11/03	TAD23211		
5	22403784	VÕ THỊ THU	SƯƠNG	19/02/95	TAD24311		
6	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211		
7	22403681	NGUYỄN HỒ	THÀNH	16/12/87	TAD24311		
8	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311		
9	22403800	NGUYỄN THỊ	THẾ	12/10/80	TAD24311		
10	22403711	NGUYỄN KIM MINH	THI	05/05/94	TAD24311		
11	22403955	VŨ THỊ	THUY	16/05/87	TAD24311		
12	22403735	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	11/12/04	TAD24311		
13	22500398	NGUYỄN MINH	THỨ	03/01/00	TAD25111		
14	22403805	NGUYỄN ĐẶNG MINH	THY	22/09/99	TAD24311		
15	22403950	HUỖNH THỊ CẨM	TIỀN	04/09/00	TAD24311		
16	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311		
17	22403949	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	05/01/99	TAD24311		
18	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311		
19	22500250	HUỖNH THỊ HUỖN	TRẦN	15/11/99	TAD25111		
20	22403703	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỀU	15/05/94	TAD24311		
21	22404015	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	17/11/93	TAD24311		
22	22403730	HOÀNG VÂN	TÚ	30/06/85	TAD24311		
23	22403625	LÊ KHOA CÁT	TƯỜNG	23/11/00	TAD24311		
24	22403696	ĐINH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311		
25	22500987	HÀNG THANH	VI	17/10/95	TAD25111		
26	22403789	NGUYỄN PHƯƠNG	VI	28/04/03	TAD24311		
27	22403258	NGUYỄN THANH HẰNG	VI	05/02/91	TAD24211		
28	22403898	TRẦN NGỌC ANH	VŨ	24/07/90	TAD24311		
29	22403962	NGUYỄN HÀ THẢO	VY	02/05/99	TAD24311		
30	22404009	PHAN NGỌC ÁI	VY	01/11/01	TAD24311		
31	22403692	LÊ NGỌC PHÚC	YÊN	30/05/95	TAD24311		
32	22403693	TRẦN PHI	YẾN	06/02/92	TAD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ thuật thương lượng (BA201DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1048**

**Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
2	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	29/10/94	TVD25111			
3	22300350	TRẦN NHƯ NGỌC	ÁNH	22/06/01	TVD22311			
4	22500852	NGUYỄN GIA	BẢO	19/09/01	TVD25111			
5	22301418	HỒ VIỆT	CHÁNH	22/09/84	TVD23111			
6	22304163	VƯƠNG KHẮC	DUY	19/03/96	TVD23211			
7	22301372	CHU PHẠM TRỌNG	ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
8	22304200	TRẦN LÊ LAN	HẢO	10/10/02	TVD23211			
9	22503598	NGUYỄN HOAI	HÂN	26/01/00	TVD25111			
10	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
11	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
12	22304786	THÂN TRỌNG	HOÀ	21/10/90	TVD23311			
13	22302371	NGUYỄN THỊ	HỒNG	03/07/02	TVD23111			
14	22304850	PHẠM CÔNG	HUÂN	05/11/92	TVD23311			
15	22304533	NGUYỄN NGỌC ANH	HUY	25/10/96	TVD23211			
16	22304632	NGUYỄN NGUYỄN	HƯƠNG	30/03/96	TVD23311			
17	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM	HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
18	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
19	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
20	22304727	TRẦN THỊ	KHUYỀN	17/02/97	TVD23311			
21	22301120	NGUYỄN Ý ĐẠT	KIM	26/12/91	TVD23111			
22	22302135	NGUYỄN KIM	LONG	10/05/00	TVD23111			
23	22403892	DƯ CHÍ	LỢI	11/01/92	TVD24311			
24	22403090	PHÙNG THÚY	MI	09/01/89	TVD24111			
25	22301153	LƯU CÔNG	MINH	01/09/03	TVD23111			
26	22403085	VŨ TRẦN NI	NA	25/12/01	TVD24111			
27	22304643	NGUYỄN LÊ KIM	NGÂN	01/05/03	TVD23311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ thuật thương lượng (BA201DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1048**

**Giảng viên: Trần Duy Nghiêm Luật**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 13g00**

**Phòng thi: Phòng 501 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
2	22500366	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	01/04/94	TVD25111			
3	22304458	NGUYỄN MINH	NHẬT	25/08/96	TVD23211			
4	22303956	NGUYỄN THIÊN TUỆ	NHI	06/11/02	TVD23111			
5	22304419	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO	NHI	11/11/93	TVD23211			
6	22304912	NGUYỄN KIỀU	OANH	25/10/91	TVD23311			
7	22500874	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	04/05/02	TVD25111			
8	22301983	PHÙNG LÊ KIM	PHƯỢNG	28/04/87	TVD23111			
9	22403588	LÊ HUY	QUANG	06/10/93	TVD24211			
10	22301262	TRẦN THỊ	SANG	25/10/90	TVD23111			
11	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
12	22303954	TRẦN NGỌC	THANH	05/03/90	TVD23111			
13	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
14	22301214	PHẠM CÔNG	THÀNH	04/06/89	TVD23111			
15	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
16	22304586	NGUYỄN HỒNG	THUY	25/02/01	TVD23211			
17	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	TIÊN	20/03/03	TVD24211			
18	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIÊN	26/11/02	TVD24111			
19	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRẦN	07/08/95	TVD24311			
20	22304923	NGUYỄN HỒNG	TRÚC	17/07/91	TVD23311			
21	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯƠNG	18/08/02	TVD23111			
22	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
23	22500534	HUYỀN TÂM	TUYỀN	25/07/98	TVD25111			
24	22304182	PHAN VĂN	TUYỀN	20/04/93	TVD23211			
25	22302070	ĐÀO SƠN	TÙNG	26/05/92	TVD23111			
26	22304376	PHẠM THỊ	TƯƠI	12/01/88	TVD23211			
27	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
28	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
29	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
30	22304699	TRƯƠNG NGỌC	YẾN	23/01/85	TVD23311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2 (ANH117DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1124**

**Giảng viên: Bùi Thị Hòa**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 14g45**

**Phòng thi: Phòng 505 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503690	BÙI THỊ VÂN	08/10/96	TAD25111			
2	22500784	LÊ THỊ QUỲNH	09/10/07	TAD25111			
3	22500332	TRẦN NGỌC LAN	05/01/02	TAD25111			
4	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	16/03/89	TAD25111			
5	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	05/08/03	TAD25111			
6	22500773	PHẠM HOÀNG	01/01/85	TAD25111			
7	22500212	HÀ MINH	22/05/97	TAD25111			
8	22503600	NGUYỄN KHẮC TRUNG	24/08/96	TAD25111			
9	22500262	NGUYỄN PHÚC	26/02/97	TAD25111			
10	22500213	TRẦN THỊ	05/09/93	TAD25111			
11	22500630	NGUYỄN THỊ NGỌC	13/02/97	TAD25111			
12	22503288	PHẠM NGỌC	20/07/93	TAD25111			
13	22500389	VÕ THẾ	18/11/88	TAD25111			
14	22500747	PHẠM THỊ	17/05/95	TAD25111			
15	22500340	LƯU NHẬT	27/02/93	TAD25111			
16	22500488	TRƯƠNG NGUYỄN NGỌC	20/10/87	TAD25111			
17	22503707	LÊ THỊ VIỆT	16/04/92	TAD25111			
18	22500712	THÔI THI	03/05/96	TAD25111			
19	22503618	ĐÀO NHẬT	04/11/92	TAD25111			
20	22501071	NGUYỄN TẤN	06/04/01	TAD25111			
21	22503585	PHẠM NHẬT	16/03/00	TAD25111			
22	22500263	HOÀNG THỊ	13/12/95	TAD25111			
23	22500248	BÙI PHƯƠNG	30/10/99	TAD25111			
24	22401732	LÝ BỬU	03/12/83	TAD24111			
25	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	05/08/81	TAD25111			
26	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	21/12/01	TAD25111			
27	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	31/03/94	TAD25111			
28	22503623	NGUYỄN THỊ NHƯ BẢO	19/12/97	TAD25111			
29	22500271	NGUYỄN THỊ TRÀ	15/06/02	TAD25111			
30	22403975	PHẠM VŨ QUỲNH	08/12/95	TAD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2 (ANH117DL02) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1124**

**Giảng viên: Bùi Thị Hòa**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 14g45**

**Phòng thi: Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500254	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	16/11/91	TAD25111			
2	22501072	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	10/10/87	TAD25111			
3	22403563	HỒ ANH UYỂN	NGHI	03/08/06	TAD24211			
4	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	NGHI	21/06/01	TAD25111			
5	22504168	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	23/02/05	TAD25211			
6	22503550	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO	NGỌC	26/09/03	TAD25111			
7	22503689	VÕ NGUYỄN SONG	NGỌC	28/04/91	TAD25111			
8	22503891	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG TRINH	NGUYỄN	14/02/84	TAD25211			
9	22503245	TRẦN HỒNG ÁI	NGUYỄN	12/07/84	TAD25111			
10	22503807	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	02/03/93	TAD25111			
11	22500378	NGUYEN THI KIM	OANH	21/10/87	TAD25111			
12	22500585	THÁI THỊ NGỌC	PHỤNG	24/10/95	TAD25111			
13	22503643	NGUYỄN NGỌC	SON	10/04/92	TAD25111			
14	22500716	ĐÀO DƯƠNG	THANH	28/09/80	TAD25111			
15	22501021	NGUYỄN THỊ	THẢO	14/08/94	TAD25111			
16	22500614	ĐỖ THỊ NHƯ	THƠ	28/04/90	TAD25111			
17	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111			
18	22503226	ĐẶNG THÁI MINH	THÔNG	01/01/03	TAD25111			
19	22503597	TỔNG THỊ THU	THUY	14/11/92	TAD25111			
20	22503532	LÊ HUỖNH TRUNG	THỨ	03/06/00	TAD25111			
21	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
22	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
23	22500646	NGÔ THỊ THÙY	TRANG	07/09/96	TAD25111			
24	22500490	NGUYỄN THỊ THỤC	TRANG	29/08/99	TAD25111			
25	22503316	LỖ THANH	TRANH	23/09/92	TAD25111			
26	22503500	HOÀNG NGỌC	TRÂM	09/07/86	TAD25111			
27	22501022	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂM	27/02/93	TAD25111			
28	22500742	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	18/05/83	TAD25111			
29	22500327	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	30/09/98	TAD25111			
30	22503530	PHẠM THỊ THANH	VÂN	23/10/87	TAD25111			
31	22500341	LÊ THỊ KIỀU	VI	03/09/02	TAD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Chiến lược Marketing (MK317DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1120**

**Giảng viên: Nguyễn Thành Lữ**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 14g45**

**Phòng thi: Phòng 501 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22404006	NGUYỄN NGỌC ANH	01/01/07	TVD24311			
2	22403488	NGUYỄN THỊ TRUNG ANH	01/08/96	MKD24211			
3	22304616	VÕ THỊ TRÂM ANH	20/05/95	MKD23311			
4	22205348	KIỀU MINH ANH	26/12/99	TVD22111			
5	22304422	NGUYỄN HOÀNG BẢO	28/08/78	TVD23211			
6	22304581	NGUYỄN QUỐC BẢO	19/11/94	TVD23211			
7	22403017	GIANG HUỆ BÌNH	22/08/95	TVD24111			
8	22200264	NGUYỄN NGỌC BÌNH	16/01/01	TVD22111			
9	22403607	PHẠM AN BÌNH	28/05/01	TVD24211			
10	22301418	HỒ VIỆT CHÁNH	22/09/84	TVD23111			
11	22500743	HUỖNH MẠNH CƯỜNG	21/10/89	MKD25111			
12	22304836	LÂM DUY	21/11/96	TVD23311			
13	22304163	VƯƠNG KHẮC DUY	19/03/96	TVD23211			
14	22304214	ĐẶNG KIÊN CƯỜNG VIỆT DŨNG	12/05/92	TVD23211			
15	22301372	CHU PHẠM TRỌNG ĐẠO	27/10/92	TVD23111			
16	22403769	PHẠM NGUYỄN XUÂN ĐẠT	05/01/95	TVD24311			
17	22304521	PHAN HỒ QUỲNH GIAO	11/03/03	MKD23211			
18	22301641	LÊ MINH HIỂN	15/04/98	TVD23111			
19	22304512	TRẦN THANH HOÀNG	05/08/96	TVD23211			
20	22302371	NGUYỄN THỊ HỒNG	03/07/02	TVD23111			
21	22304850	PHẠM CÔNG HUÂN	05/11/92	TVD23311			
22	22300678	PHẠM THỊ MỸ HUYỀN	20/10/92	MKD22311			
23	22301204	TRẦN PHI HÙNG	12/01/84	TVD23111			
24	22403185	NGUYỄN THỊ CẨM HƯỜNG	12/08/00	TVD24111			
25	22304727	TRẦN THỊ KHUYỀN	17/02/97	TVD23311			
26	22301120	NGUYỄN Ý ĐẠT KIM	26/12/91	TVD23111			
27	22304556	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	13/03/93	MKD23311			
28	22302135	NGUYỄN KIM LONG	10/05/00	TVD23111			
29	22403090	PHÙNG THÚY MI	09/01/89	TVD24111			
30	22500361	ĐÀO NGUYỄN NHẬT MINH	10/08/93	MKD25111			
31	22301153	LƯU CÔNG MINH	01/09/03	TVD23111			
32	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI MY	27/07/01	MKD23311			
33	22403085	VŨ TRẦN NI NA	25/12/01	TVD24111			
34	22304938	TRẦN LÊ NGỌC NAM	08/06/98	MKD24111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Chiến lược Marketing (MK317DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1120**

**Giảng viên: Nguyễn Thành Lữ**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 14g45**

**Phòng thi: Phòng 502 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22301338	HUỖNH KHÁNH	NGỌC	25/07/03	MKD23111			
2	22500366	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	01/04/94	TVD25111			
3	22401277	LÂM THIÊN	NHÂN	08/04/02	MKD24111			
4	22303956	NGUYỄN THIÊN TUỆ	NHI	06/11/02	TVD23111			
5	22403580	VÕ XUÂN	NHI	25/01/04	TVD24211			
6	22304912	NGUYỄN KIỀU	OANH	25/10/91	TVD23311			
7	22301983	PHÙNG LÊ KIM	PHƯỢNG	28/04/87	TVD23111			
8	22403973	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	QUỖNH	29/11/99	MKD24311			
9	22301985	DƯƠNG THANH	SANG	20/12/88	TVD23111			
10	22301262	TRẦN THỊ	SANG	25/10/90	TVD23111			
11	22301244	NGÔ THANH	SÁNG	23/10/95	TVD23111			
12	22304353	NGUYỄN LÊ MINH	TÂM	12/08/90	TVD23211			
13	22403500	ĐỖ THỊ	THANH	15/03/02	TVD24211			
14	22303954	TRẦN NGỌC	THANH	05/03/90	TVD23111			
15	22301214	PHẠM CÔNG	THÀNH	04/06/89	TVD23111			
16	22403797	NGUYỄN NGỌC	THẠCH	22/02/81	TVD24311			
17	22400688	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	12/09/97	MKD24111			
18	22304936	TRẦN THỊ	THÚY	13/05/93	MKD23311			
19	22304580	TRẦN THỊ THU	THỦY	23/09/99	MKD23311			
20	22304642	TẠ NGỌC PHƯỢNG	TRANG	24/08/91	TVD23311			
21	22403802	LƯU THỊ NGỌC	TRÂM	23/08/97	MKD24311			
22	22403994	ĐẶNG QUỖNH	TRÂN	07/08/95	TVD24311			
23	22403389	ĐỖ NGỌC BẢO	TRÂN	14/04/93	MKD24211			
24	22304894	LÊ BẢO	TRÂN	19/09/94	MKD23311			
25	22304014	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	27/07/97	TVD23111			
26	22303953	DƯƠNG THÀNH	TRƯỜNG	18/08/02	TVD23111			
27	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211			
28	22402984	TSẦN TUYẾT	TSUI	09/03/00	TVD24111			
29	22403148	VÕ HỒ	TUẤN	12/02/05	MKD24111			
30	22302070	ĐÀO SƠN	TÙNG	26/05/92	TVD23111			
31	22403139	VŨ THỊ THÙY	VÂN	03/10/88	TVD24111			
32	22400658	LÊ ANH	VICTORY	03/06/96	TVD24111			
33	22403182	PHẠM NHẬT	VY	18/11/99	MKD24111			
34	22403783	NGÔ MỸ	YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 3 (ANH203DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1054**

**Giảng viên: Ngô Anh Chi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 301 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403639	NGUYỄN NGỌC VÂN	AN	20/01/98	TAD24311		
2	22403970	TRIỆU TƯỜNG	AN	19/08/96	TAD24311		
3	22403811	TÔN TRẦN TRÂM	ANH	29/02/96	TAD24311		
4	22403855	TRẦN TUẤN	ANH	20/02/02	TAD24311		
5	22500238	NGUYỄN HOÀNG PHƯỢNG	CÁC	28/04/92	TAD25111		
6	22403840	NGUYỄN NHƯ Á	CHÂU	10/11/84	TAD24311		
7	22403773	PHẠM THỊ NGỌC	CHÂU	07/03/00	TAD24311		
8	22403938	NGUYỄN NGỌC KIM	CHI	06/04/97	TAD24311		
9	22403858	LÊ MINH	CHÍNH	05/12/88	TAD24311		
10	22403793	ĐÀO NHẤT	DUY	13/05/81	TAD24311		
11	22403836	NGUYỄN THÀNH	DUY	24/05/88	TAD24311		
12	22403941	NGUYỄN HỒ MỸ	DUYÊN	30/09/94	TAD24311		
13	22304669	LƯƠNG ANH	DŨNG	20/04/03	TAD23311		
14	22403920	ĐÀO HẢI	ĐẶNG	20/07/87	TAD24311		
15	22403863	LÊ HOÀNG	HẠC	17/04/80	TAD24311		
16	22403932	PHÙNG PHƯƠNG	HẰNG	12/05/00	TAD24311		
17	22403930	THÁI MINH	HIỀN	29/01/91	TAD24311		
18	22403810	HỒ NHẬT	HUY	19/07/01	TAD24311		
19	22403903	LƯU THỊ THANH	HUYỀN	08/08/95	TAD24311		
20	22403865	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	10/06/93	TAD24311		
21	22503430	LƯƠNG THỊ THUY	LAN	17/08/92	TAD25111		
22	22403905	LÊ TIẾN	LÂM	02/12/03	TAD24311		
23	22404000	ĐINH BÙI MỸ	LINH	12/10/97	TAD24311		
24	22403749	VÕ HOÀNG KHÁNH	LINH	22/10/00	TAD24311		
25	22404021	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	07/10/04	TAD24311		
26	22403829	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	MAI	29/08/92	TAD24311		
27	22403832	PHẠM NHỊ PHƯƠNG	MAI	20/05/89	TAD24311		
28	22403737	NGUYỄN TRỌNG ANH	MINH	19/09/97	TAD24311		
29	22403671	TẶNG HÀ	MY	01/10/02	TAD24311		
30	22403838	PHẠM KHƯƠNG KIM	NGỌC	17/10/89	TAD24311		
31	22403712	ĐẶNG KHOA	NGUYỄN	10/05/93	TAD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 3 (ANH203DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1054**

**Giảng viên: Ngô Anh Chi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 302 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403731	TRẦN THỊ THANH	NHÃ	24/02/93	TAD24311			
2	22403646	PHẠM THỊ YẾN	NHƯ	30/05/94	TAD24311			
3	22403891	TRẦN THUẬN	PHÁT	03/06/00	TAD24311			
4	22404022	VÕ THÚY	PHƯỢNG	26/07/89	TAD24311			
5	22304431	DƯƠNG HUỲNH BẢO	QUYÊN	18/11/03	TAD23211			
6	22403784	VÕ THỊ THU	SƯƠNG	19/02/95	TAD24311			
7	22403681	NGUYỄN HỒ	THÀNH	16/12/87	TAD24311			
8	22403912	TRẦN HỒNG THANH	THẢO	31/07/96	TAD24311			
9	22403800	NGUYỄN THỊ	THẾ	12/10/80	TAD24311			
10	22403711	NGUYỄN KIM MINH	THI	05/05/94	TAD24311			
11	22403955	VŨ THỊ	THUY	16/05/87	TAD24311			
12	22403735	NGUYỄN HÀ ANH	THỨ	11/12/04	TAD24311			
13	22403805	NGUYỄN ĐẶNG MINH	THY	22/09/99	TAD24311			
14	22403950	HUỲNH THỊ CẨM	TIẾN	04/09/00	TAD24311			
15	22403691	NGUYỄN THỊ MINH	TRANG	29/02/00	TAD24311			
16	22403949	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	05/01/99	TAD24311			
17	22403909	LÊ PHẠM BẢO	TRÂM	23/05/90	TAD24311			
18	22500250	HUỲNH THỊ HUỲNH	TRÂN	15/11/99	TAD25111			
19	22403703	NGUYỄN THỊ HẢI	TRIỆU	15/05/94	TAD24311			
20	22404015	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	17/11/93	TAD24311			
21	22403730	HOÀNG VÂN	TÚ	30/06/85	TAD24311			
22	22403625	LÊ KHOA CÁT	TƯỜNG	23/11/00	TAD24311			
23	22403696	ĐINH TƯỜNG	VI	20/01/96	TAD24311			
24	22500987	HÀNG THANH	VI	17/10/95	TAD25111			
25	22403789	NGUYỄN PHƯƠNG	VI	28/04/03	TAD24311			
26	22403258	NGUYỄN THANH HẰNG	VI	05/02/91	TAD24211			
27	22403898	TRẦN NGỌC ANH	VŨ	24/07/90	TAD24311			
28	22403962	NGUYỄN HÀ THẢO	VY	02/05/99	TAD24311			
29	22404009	PHAN NGỌC ÁI	VY	01/11/01	TAD24311			
30	22403692	LÊ NGỌC PHÚC	YÊN	30/05/95	TAD24311			
31	22403693	TRẦN PHI	YẾN	06/02/92	TAD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Hành vi tổ chức (BA206DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1008**

**Giảng viên: Đinh Thị Lợi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 305 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403933	K'	ABEL	12/05/93	TVD24311			
2	22404006	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/01/07	TVD24311			
3	22403017	GIANG HUỆ	BÌNH	22/08/95	TVD24111			
4	22403678	LÊ THỊ NGỌC	BÍCH	21/06/96	TVD24311			
5	22403632	HUYỀN KHÁNH THIÊN	BÌNH	23/09/92	TVD24211			
6	22404024	NGUYỄN THANH	BÌNH	20/10/94	TVD24311			
7	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211			
8	22503238	NGÔ THỊ HOÀNG	DUNG	06/12/94	TVD25111			
9	22403622	NGUYỄN MẠNH	DUY	13/06/03	TVD24211			
10	22403503	TRẦN MINH	DUY	29/06/00	TVD24211			
11	22403675	HỒ PHƯỚC	ĐẠT	23/11/93	TVD24311			
12	22500339	NGUYỄN THỊ XUÂN	HẬU	18/12/02	TVD25111			
13	22403088	BÙI THỊ THU	HIỀN	20/09/02	TVD24111			
14	22401547	LÊ MINH	HOÀNG	25/09/87	TVD24111			
15	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211			
16	22403587	TRẦN ĐỨC DUY	HƯNG	02/05/92	TVD24211			
17	22302274	LÊ TRƯỜNG	KHA	30/10/04	TVD23311			
18	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311			
19	22503673	ĐẶNG TRUNG	KIỆN	01/01/07	TVD25111			
20	22403853	NGUYỄN THỊ THU	LAN	03/02/93	TVD24311			
21	22403635	ĐỒNG THỊ BÍCH	LIÊN	22/05/86	TVD24211			
22	22403856	TRẦN NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311			
23	22400900	VÕ THỊ DIỆU	MAI	22/04/92	TVD24111			
24	22304748	TRẦN HỮU	NGHĨA	01/06/88	TVD24111			
25	22500469	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGỌC	10/06/07	TVD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Hành vi tổ chức (BA206DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1008**

**Giảng viên: Đinh Thị Lợi**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 306 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403580	VÕ XUÂN	NHI	25/01/04	TVD24211		
2	22402814	LÊ THỊ HOÀNG	OANH	11/06/90	TVD24111		
3	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211		
4	22404013	NGUYỄN TIẾN	PHONG	21/01/93	TVD24311		
5	22403785	DU HOÀNG	PHÚ	10/07/76	TVD24311		
6	22504189	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	08/09/98	TVD25211		
7	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111		
8	22403344	NGUYỄN PHÚ	QUỐC	27/01/97	TVD24211		
9	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211		
10	22504245	CAO THỊ PHƯƠNG	THẢO	25/01/92	TVD25211		
11	22403339	THÁI THANH	THẢO	12/10/91	TVD24211		
12	22504247	ĐÀO PHÚC	THẠCH	22/07/93	TVD25211		
13	22503619	LÊ DUY	THÂM	12/11/91	TVD25111		
14	22403831	HUỶNH PHƯỚC	THỊNH	04/12/90	TVD24311		
15	22403241	PHAN HỒ NGỌC	THUẬN	02/03/91	TVD24211		
16	22403369	NGUYỄN SONG	THỨ	03/10/05	TVD24211		
17	22403262	NGUYỄN THỊ HÀ	TIẾN	20/03/03	TVD24211		
18	22401132	NGUYỄN ĐỖ	TOÀN	19/09/98	TVD24111		
19	22403291	LÊ KIỀU	TRANG	31/05/96	TVD24211		
20	22403338	VÕ THỊ HUYỀN	TRANG	01/06/97	TVD24211		
21	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRÂN	07/08/95	TVD24311		
22	22403395	HỒ THỊ TUYẾT	TRINH	22/10/92	TVD24211		
23	22403169	BÙI MINH	TRÍ	28/09/94	TVD24111		
24	22403706	NGUYỄN THỊ MỸ	UYÊN	08/12/00	TVD24311		
25	22404027	LƯU QUANG	VŨ	16/06/99	TVD24311		
26	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Chiến lược định giá (MK316DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1086**

**Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 307 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22401731	HUỖNH THỊ THU	HẢO	15/01/99	MKD24111			
2	22403288	LÊ THỊ NHỰ	HẰNG	19/01/83	MKD24211			
3	22402864	ĐỒNG THỊ DIỆU	HIỀN	14/02/01	MKD24111			
4	22300266	NGUYỄN THANH	HUYỀN	02/08/04	MKD22311			
5	22304072	TÔ MINH	HƯỜNG	06/11/05	MKD23111			
6	22304893	PHẠM MINH	KHA	17/12/97	MKD23311			
7	22401280	NGUYỄN THANH	KHOA	27/10/93	MKD24111			
8	22304869	NGUYỄN NGỌC HẢI	MY	27/07/01	MKD23311			
9	22301338	HUỖNH KHÁNH	NGỌC	25/07/03	MKD23111			
10	22401277	LÂM THIÊN	NHÂN	08/04/02	MKD24111			
11	22401620	ĐẶNG THỊ YẾN	NHI	20/08/94	MKD24111			
12	22304951	NGUYỄN NGỌC TÂM	NHI	01/01/06	MKD24111			
13	22402887	TRƯƠNG QUÍ	NHI	11/03/93	MKD24111			
14	22304889	PHẠM THỊ HẢI	NINH	07/02/99	MKD23311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Chiến lược định giá (MK316DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1086**

**Giảng viên: Nghiêm Tấn Phong**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 07g00**

**Phòng thi: Phòng 401 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22401484	PHAN THỊ MỸ	NỮ	29/03/99	MKD24111			
2	22304926	PHAN ĐÌNH	QUANG	29/08/99	MKD23311			
3	22304176	LƯỜNG VĂN	QUÂN	08/11/01	MKD23211			
4	22403973	NGUYỄN THỊ ĐÔNG	QUỲNH	29/11/99	MKD24311			
5	22304666	TRƯƠNG THỊ THU	THẢO	25/08/96	MKD23311			
6	22304583	NGUYỄN HOÀNG NAM	THIÊN	05/12/03	MKD23311			
7	22403200	NGUYỄN THỊ MINH	THU	29/10/93	MKD24111			
8	22403193	TRẦN CÔNG PHƯƠNG	TIẾN	29/01/02	MKD24111			
9	22304794	NGUYỄN TRUNG	TÍN	20/11/93	MKD23311			
10	22403802	LƯU THỊ NGỌC	TRÂM	23/08/97	MKD24311			
11	22304928	PHẠM THỊ TÚ	TRÂN	15/09/88	MKD23311			
12	22300181	BÙI THUY THANH	TRÚC	28/08/96	MKD22311			
13	22403900	HUYỀN THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311			
14	22403783	NGÔ MỸ	YẾN	28/10/93	MKD24311			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2 (ANH102DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1053**

**Giảng viên: Trần Kim Thảo**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 501 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22503690	BÙI THỊ VÂN	ANH	08/10/96	TAD25111			
2	22500784	LÊ THỊ QUỲNH	ANH	09/10/07	TAD25111			
3	22500332	TRẦN NGỌC LAN	ANH	05/01/02	TAD25111			
4	22500394	NGUYỄN NGỌC BẢO	CHÂU	16/03/89	TAD25111			
5	22503576	TRƯƠNG NGUYỄN HOÀNG	CHI	05/08/03	TAD25111			
6	22500773	PHẠM HOÀNG	CHƯƠNG	01/01/85	TAD25111			
7	22500212	HÀ MINH	ĐẠT	22/05/97	TAD25111			
8	22503600	NGUYỄN KHẮC TRUNG	ĐÔNG	24/08/96	TAD25111			
9	22500262	NGUYỄN PHÚC	HẬU	26/02/97	TAD25111			
10	22500213	TRẦN THỊ	HẰNG	05/09/93	TAD25111			
11	22500630	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	13/02/97	TAD25111			
12	22503288	PHẠM NGỌC	HIẾU	20/07/93	TAD25111			
13	22500389	VÕ THẾ	HIỂN	18/11/88	TAD25111			
14	22500747	PHẠM THỊ	HOÀI	17/05/95	TAD25111			
15	22500340	LƯU NHẬT	HÒA	27/02/93	TAD25111			
16	22500488	TRƯƠNG NGUYỄN NGỌC	HÒA	20/10/87	TAD25111			
17	22503707	LÊ THỊ VIỆT	HỒNG	16/04/92	TAD25111			
18	22500712	THÔI THI	HUỆ	03/05/96	TAD25111			
19	22503618	ĐÀO NHẬT	HUY	04/11/92	TAD25111			
20	22501071	NGUYỄN TẤN	HUY	06/04/01	TAD25111			
21	22503585	PHẠM NHẬT	LAM	16/03/00	TAD25111			
22	22500263	HOÀNG THỊ	LÊ	13/12/95	TAD25111			
23	22500248	BÙI PHƯƠNG	LINH	30/10/99	TAD25111			
24	22401732	LÝ BỬU	LINH	03/12/83	TAD24111			
25	22403391	LÊ THỊ HỒNG	LONG	10/03/89	TAD24211			
26	22500400	NGUYỄN THỊ TUYẾT	MAI	05/08/81	TAD25111			
27	22500242	TRƯƠNG NGUYỄN ÁI	MINH	21/12/01	TAD25111			
28	22500522	NGUYỄN HỒNG HÀ	MY	31/03/94	TAD25111			
29	22503623	NGUYỄN THỊ NHƯ BẢO	MY	19/12/97	TAD25111			
30	22500271	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	15/06/02	TAD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2 (ANH102DL03) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1053**

**Giảng viên: Trần Kim Thảo**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 502 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403975	PHẠM VŨ QUỲNH	MY	08/12/95	TAD24311			
2	22500254	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	16/11/91	TAD25111			
3	22403563	HỒ ANH UYỂN	NGHI	03/08/06	TAD24211			
4	22503535	HUỲNH HỒNG	NGHI	06/01/07	TAD25111			
5	22503683	TRẦN THỊ HỒNG	NGHI	21/06/01	TAD25111			
6	22503533	NGUYỄN HỒNG	NGỌC	18/10/06	TAD25111			
7	22503550	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO	NGỌC	26/09/03	TAD25111			
8	22503689	VÕ NGUYỄN SONG	NGỌC	28/04/91	TAD25111			
9	22503891	NGUYỄN THÀNH ĐỒNG TRINH	NGUYỄN	14/02/84	TAD25211			
10	22503245	TRẦN HỒNG ÁI	NGUYỄN	12/07/84	TAD25111			
11	22503807	NGUYỄN NGỌC YẾN	NHI	02/03/93	TAD25111			
12	22500378	NGUYEN THI KIM	OANH	21/10/87	TAD25111			
13	22500585	THÁI THỊ NGỌC	PHỤNG	24/10/95	TAD25111			
14	22503643	NGUYỄN NGỌC	SƠN	10/04/92	TAD25111			
15	22504197	MAI ĐOÀN Y	TÂM	07/10/87	TAD25211			
16	22500716	ĐÀO DƯƠNG	THANH	28/09/80	TAD25111			
17	22501021	NGUYỄN THỊ	THẢO	14/08/94	TAD25111			
18	22500614	ĐỖ THỊ NHƯ	THƠ	28/04/90	TAD25111			
19	22503789	PHẠM THỊ HỒNG	THOM	15/02/06	TAD25111			
20	22503226	ĐẶNG THÁI MINH	THÔNG	01/01/03	TAD25111			
21	22503597	TỔNG THỊ THU	THUY	14/11/92	TAD25111			
22	22503532	LÊ HUỲNH TRUNG	THỨ	03/06/00	TAD25111			
23	22503528	TÔ NGUYỄN HOÀI	THƯƠNG	03/10/03	TAD25111			
24	22500782	TRẦN THỊ GIA	THỨC	21/05/86	TAD25111			
25	22500646	NGÔ THỊ THÙY	TRANG	07/09/96	TAD25111			
26	22500490	NGUYỄN THỊ THỤC	TRANG	29/08/99	TAD25111			
27	22503316	LỖ THANH	TRANH	23/09/92	TAD25111			
28	22503500	HOÀNG NGỌC	TRÂM	09/07/86	TAD25111			
29	22501022	NGUYỄN NGỌC MAI	TRÂM	27/02/93	TAD25111			
30	22500742	LÊ THỊ THANH	TUYỀN	18/05/83	TAD25111			
31	22500327	NGUYỄN THỊ THU	UYÊN	30/09/98	TAD25111			
32	22503530	PHẠM THỊ THANH	VÂN	23/10/87	TAD25111			
33	22500341	LÊ THỊ KIỀU	VI	03/09/02	TAD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Hành vi người tiêu dùng (MK202DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1045**

**Giảng viên: Trương Quang Vinh**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 505 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403658	ĐÌNH THỊ NGỌC	ANH	06/04/97	MKD24311		
2	22404006	NGUYỄN NGỌC	ANH	01/01/07	TVD24311		
3	22404024	NGUYỄN THANH	BÌNH	20/10/94	TVD24311		
4	22403607	PHẠM AN	BÌNH	28/05/01	TVD24211		
5	22304782	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	01/05/03	MKD23311		
6	22403351	DƯƠNG TỬ DANH	ĐỨC	03/07/87	TVD24211		
7	22403123	NGUYỄN NGỌC	HÂN	05/02/06	TVD24111		
8	22403631	HUYỀN THỊ BÍCH	HẰNG	29/03/98	TVD24211		
9	22403916	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	12/02/96	TVD24311		
10	22403491	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIẾU	30/07/90	TVD24211		
11	22403396	NGUYỄN KHÁNH DIỆU	HIỀN	12/05/99	TVD24311		
12	22403847	NGUYỄN TRẦN THANH	HIỀN	13/02/03	MKD24311		
13	22301641	LÊ MINH	HIỀN	15/04/98	TVD23111		
14	22403379	NGUYỄN TẤN	HOÀNG	05/12/95	TVD24211		
15	22403342	NGUYỄN NGỌC ÁNH	HỒNG	01/03/03	MKD24211		
16	22304605	ĐỖ ANH	HUY	30/01/01	TVD23311		
17	22403561	PHẠM QUANG	HUY	05/12/91	TVD24211		
18	22403767	NGUYỄN THỊ BÍCH	HUYỀN	18/04/91	MKD24311		
19	22403998	TRẦN KHÁNH	HÙNG	18/10/93	MKD24311		
20	22403899	ĐỖ MINH	KHA	19/07/03	TVD24311		
21	22403729	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/12/90	TVD24311		
22	22403983	TRẦN MINH	KHOA	28/04/89	TVD24311		
23	22404007	HỒ HOÀNG	KIM	15/10/97	TVD24311		
24	22403669	LÊ DƯƠNG	LÂM	29/08/92	TVD24311		
25	22500896	HỒ THỊ THÙY	LINH	09/04/06	MKD25111		
26	22403765	NGÔ THUÝ	LINH	10/05/97	MKD24311		
27	22403856	TRÀ NHƯ	LINH	22/11/86	TVD24311		
28	22403615	BÙI THỊ MỸ	LOAN	27/08/82	TVD24211		
29	22403529	ĐÀO THANH	LONG	10/01/01	TVD24211		
30	22403715	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	31/08/91	TVD24311		
31	22403618	LÊ THỊ DIỆU	LY	24/11/03	TVD24311		
32	22404008	BÙI THỊ NGỌC	MAI	17/09/01	MKD24311		
33	22400900	VỠ THỊ DIỆU	MAI	22/04/92	TVD24111		
34	22403956	HỒ VĂN	MẮN	13/05/99	TVD24311		
35	22500361	ĐÀO NGUYỄN NHẬT	MINH	10/08/93	MKD25111		
36	22404029	HỒ NHẬT	NAM	05/11/00	TVD24311		
37	22403924	HUYỀN KIM	NGÂN	14/09/99	TVD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Hành vi người tiêu dùng (MK202DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1045**

**Giảng viên: Trương Quang Vinh**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 507 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22403914	CHÂU PHƯƠNG	NGHI	02/05/95	TVD24311		
2	22403621	PHẠM MINH	NGỌC	22/06/91	MKD24211		
3	22403837	TRẦN THỊ UYÊN	NHI	09/05/00	TVD24311		
4	22403554	NGUYỄN HOÀNG	OANH	23/10/96	TVD24211		
5	22403790	PHAN TIẾN	PHÁT	09/10/03	TVD24311		
6	22404016	NGUYỄN THÁI NAM	PHƯƠNG	27/11/97	MKD24311		
7	22403336	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	08/09/97	TVD24211		
8	22403866	NGUYỄN HOÀNG BÍCH	PHƯƠNG	01/05/91	TVD24311		
9	22500993	NGUYỄN THỊ LAN	PHƯƠNG	14/01/97	MKD25111		
10	22403881	PHAN THỊ THU	PHƯƠNG	12/05/98	MKD24311		
11	22403588	LÊ HUY	QUANG	06/10/93	TVD24211		
12	22503887	BẾ HOÀNG	QUÂN	09/03/92	TVD25211		
13	22403687	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	05/08/99	MKD24311		
14	22301048	TRẦN MINH	QUÂN	26/07/91	TVD23111		
15	22503666	TRẦN THỊ VINH	SANG	27/09/96	MKD25111		
16	22403627	BÙI THỊ	SỰ	20/12/00	TVD24211		
17	22402982	HỒ ĐÌNH THÀNH	TÂM	27/08/84	TVD24111		
18	22403643	TRỊNH KHÁNH	TÂM	01/07/99	MKD24311		
19	22403315	TRƯƠNG THỊ THU	TÂM	14/02/01	MKD24211		
20	22403763	PHẠM KHÁNH	THI	15/10/92	TVD24311		
21	22403541	NGUYỄN ANH	THỨ	01/06/03	MKD24211		
22	22403369	NGUYỄN SONG	THỨ	03/10/05	TVD24211		
23	22304844	NGUYỄN TRẦN	TIẾN	18/09/91	TVD23311		
24	22403326	NGUYỄN THÀNH	TÍN	03/07/95	TVD24211		
25	22503545	NGUYỄN	TÍNH	08/08/99	TVD25111		
26	22403400	LÊ HỮU	TỊNH	11/01/94	TVD24211		
27	22403577	TRẦN HUYỀN	TRANG	14/08/90	TVD24211		
28	22403338	VÕ THỊ HUYỀN	TRANG	01/06/97	TVD24211		
29	22403994	ĐẶNG QUỲNH	TRẦN	07/08/95	TVD24311		
30	22403267	ĐỖ	TRƯỜNG	03/06/96	TVD24211		
31	22400808	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	20/10/84	TVD24111		
32	22403922	CAO PHẠM	TUÂN	23/04/90	TVD24311		
33	22403982	TRẦN THỊ	TÚ	16/08/00	TVD24311		
34	22403900	HUYỀN THỊ THU	UYÊN	22/06/97	MKD24311		
35	22403368	BÙI CẨM THU	VÂN	05/03/91	TVD24211		
36	22403786	HOÀNG THỊ THUY	VI	20/03/94	TVD24311		
37	22403867	LÊ TƯỜNG	VY	09/10/00	TVD24311		

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_

Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_

Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Marketing căn bản (MK203DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1079**

**Giảng viên: Trương Quang Vinh**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 405 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22501040	BÙI TUẤN	AN	02/04/00	MKD25111			
2	22500611	TRẦN TUẤN	AN	02/11/84	TVD25111			
3	22500879	NGUYỄN LÊ QUANG	ANH	31/05/90	TVD25111			
4	22500471	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	29/10/94	TVD25111			
5	22503161	ĐẶNG QUỐC	BẢO	11/10/90	TVD25111			
6	22503693	NGUYỄN GIA	BẢO	04/12/00	MKD25111			
7	22503658	NGUYỄN VŨ	BẢO	01/01/07	TVD25111			
8	22500221	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	02/04/93	TVD25111			
9	22503581	VĂN NGỌC	DIỆP	04/07/00	MKD25111			
10	22503662	LA UYÊN	DINH	18/12/95	MKD25111			
11	22503646	TRẦN THỊ MỸ	DUNG	01/12/81	TVD25111			
12	22500724	TRẦN THUÇ	DUYÊN	31/01/95	MKD25111			
13	22500511	NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	01/01/07	TVD25111			
14	22500440	THÁI MINH NGÂN	HÀ	17/09/83	TVD25111			
15	22503350	NGUYỄN THANH	HÀO	27/03/01	TVD25111			
16	22503598	NGUYỄN HOAI	HÂN	26/01/00	TVD25111			
17	22403123	NGUYỄN NGỌC	HÂN	05/02/06	TVD24111			
18	22500416	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	16/09/89	TVD25111			
19	22500356	NGUYỄN KHẮC	HIỆU	05/10/96	TVD25111			
20	22500610	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	HIẾU	26/11/90	TVD25111			
21	22503713	HÀ TRẦN CÔNG	HỘI	06/11/03	TVD25111			
22	22403300	LÊ THỊ KIM	HUỆ	24/01/99	TVD24211			
23	22500266	TRẦN THỊ NGỌC	HUYỀN	16/07/94	MKD25111			
24	22500357	NGUYỄN ĐOÀN DIỆP	HUYNH	18/03/95	MKD25111			
25	22403590	VŨ TUẤN	HÙNG	03/06/85	TVD24211			
26	22503524	VÕ KIM NHẬT	HƯNG	10/08/96	MKD25111			
27	22500907	LÊ ĐỨC	KHÁNH	21/08/92	TVD25111			
28	22503365	LÊ NGUYỄN	KHÁNH	21/05/84	TVD25111			
29	22500838	PHẠM QUỐC	KHÁNH	15/07/89	TVD25111			
30	22500409	HUYNH TRẦN ANH	KHOA	17/09/00	TVD25111			
31	22500362	TRẦN MINH	KHOA	12/07/00	MKD25111			
32	22500533	NGUYỄN ĐOÀN	KHUÊ	19/05/06	MKD25111			
33	22503708	HÀ NHỈ	KỶ	29/05/94	TVD25111			
34	22503610	ĐÌNH BÙI KHÁNH	LINH	01/06/07	MKD25111			
35	22503389	DƯƠNG ĐĂNG	LONG	19/01/03	TVD25111			
36	22500313	NGUYỄN ĐOÀN PHƯỚC	LỘC	21/09/86	MKD25111			
37	22304493	PHẠM ĐỨC	MẠNH	03/02/04	TVD23211			
38	22500314	NGÔ VĂN	MINH	21/09/94	TVD25111			
39	22501101	HUYNH THOẠI	MY	19/08/98	TVD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_  
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_  
Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_  
Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**DANH SÁCH SINH VIÊN  
DỰ THI CUỐI KỲ**  
Học kỳ 2 - Năm học 2025-2026

**Tên học phần: Marketing căn bản (MK203DL01) – Số tín chỉ: 3.00**

**Lớp học phần: 0100 – Số hiệu lớp: 1079**

**Giảng viên: Trương Quang Vinh**

**Ngày thi: 10/05/2026**

**Giờ thi: 08g45**

**Phòng thi: Phòng 407 - Nguyễn Văn Tráng**

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Số tờ/file – dung lượng tổng	Chữ ký	Ghi chú
1	22500369	ĐOÀN VĂN	MỸ	23/02/02	TVD25211			
2	22500763	TRẦN THỊ TUYẾT	NGA	03/03/87	MKD25111			
3	22503577	LƯƠNG CẨM	NGHI	21/08/98	TVD25111			
4	22500323	NGUYỄN HOÀNG BẢO	NGHI	30/10/96	MKD25111			
5	22500237	NGUYỄN THỊ HOÀNG	NGỌC	01/01/07	TVD25111			
6	22503699	VÕ NGUYỄN NHỊ	NGỌC	28/04/91	TVD25111			
7	22403363	HUỖNH THỊ	NGUYỄN	15/09/88	TVD24211			
8	22503664	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYỄN	19/11/98	MKD25111			
9	22503591	TRẦN MINH	NHẬT	09/06/97	TVD25111			
10	22500635	LƯU MỸ	NHI	28/07/99	MKD25111			
11	22503700	TRẦN HỮU QUANG	NHỤT	05/11/99	TVD25111			
12	22500738	LIÊU MINH	NHƯ	10/04/04	TVD25111			
13	22503694	NGUYỄN QUỐC	PHÚ	15/11/03	MKD25111			
14	22500536	TRẦN ĐÌNH	PHÚC	27/03/01	TVD25111			
15	22500452	NGUYỄN CAO THẢO	PHƯƠNG	27/12/07	MKD25111			
16	22503696	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	15/08/02	TVD25111			
17	22500227	PHẠM THỊ ÁI	PHƯƠNG	13/01/89	TVD25111			
18	22403885	LÊ BẢO	QUỐC	10/04/89	TVD24311			
19	22500732	TRẦN HOÀNG	SƠN	16/12/93	MKD25111			
20	22304664	ĐÀO DUY	TÂM	01/10/95	MKD23311			
21	22503594	LÊ THỊ THU	TÂM	02/01/99	TVD25111			
22	22500492	LÊ TUẤN	THÀNH	04/12/96	TVD25111			
23	22503630	NGUYỄN VŨ	THÀNH	26/03/87	TVD25111			
24	22500359	NGUYỄN NGỌC	THÂN	20/09/89	TVD25111			
25	22500988	DƯƠNG KIM	THỊ	21/05/92	MKD25111			
26	22403908	LÊ BỬU	THIỆN	05/09/91	TVD24311			
27	22503636	NGUYỄN THỊ MỸ	TIỀN	28/01/03	MKD25111			
28	22403201	NGUYỄN TRẦN KIM	TIỀN	26/11/02	TVD24111			
29	22503816	PHẠM THU	TRANG	12/04/90	TVD25111			
30	22403583	TRẦN THANH	TRANG	01/03/98	MKD24211			
31	22500370	NGUYỄN THU	TRÀ	01/02/94	MKD25111			
32	22500454	NGUYỄN MINH QUẾ	TRÂN	22/06/03	MKD25111			
33	22500824	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÚC	20/01/95	TVD25111			
34	22500534	HUỖNH TÂM	TUYỀN	25/07/98	TVD25111			
35	22503706	VÕ THỊ THÙY	UYÊN	25/08/97	TVD25111			
36	22500833	VŨ THỊ TỔ	UYÊN	29/03/06	TVD25111			
37	22500349	TRẦN THỊ THU	VÂN	04/05/92	TVD25111			
38	22403743	ĐẶNG LÊ HIỀN	VI	19/08/00	MKD24311			
39	22500374	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	09/11/90	TVD25111			
40	22500312	TRẦN KIM	XUYẾN	03/09/03	TVD25111			

Số SV trong danh sách: \_\_\_\_ Số SV dự thi: \_\_\_\_  
Sinh viên bị cấm thi không được vào phòng thi: \_\_\_\_  
Giám thị 1  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_  
Giám thị 2  
(Ký và ghi rõ họ tên)